Digitally signed by Vn phòng y ban nhân dân
Date: 2019.03.18 10:29:22 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2019/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 986 /TTr-STC ngày 27 tháng 02 năm 2019 về quyết định ban hành quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Các dự án, hạng mục trong dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường và đã tổ chức thực hiện quyết định phê duyệt phương án bồi thường từ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không thực hiện theo Quyết định này mà theo các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của cơ quan cấp thẩm quyền trước đây.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 3 năm 2019 và thay thế Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Hùng

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch và các phó CT.UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh, phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT, ĐT,TH, BTCD.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) và một số loại tài sản khác (gắn liền với đất) khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

Điều 2. Trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này

1. Đối với tài sản không đủ điều kiện bồi thường theo quy định của pháp luật thì tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ, mức hỗ trợ, mức hỗ trợ tối đa bằng 100% theo bảng giá của Quy định này.

2. Xử lý giá bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản, vật kiến trúc, cây trồng không có trong danh mục tại **Phụ lục** I, II, III của Quy định này:

a) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện tính toán mức giá bồi thường, hỗ trợ (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời) cho từng tài sản cụ thể, gửi Sở Tài chính để chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản. Trong trường hợp Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện không tính toán được mức giá bồi thường, hỗ trợ thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện phối hợp với chủ dự án thuê tổ chức tư vấn có chức năng để xác định giá làm cơ sở để Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện lập phương án giá trình Sở Tài chính để chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt mức giá bồi thường, hỗ trợ cho từng tài sản cụ thể.

b) Trường hợp Sở Tài chính và cơ quan quản lý chuyên ngành không thống nhất mức giá do tổ chức tư vấn xác định giá thì Sở Tài chính chỉ định tổ chức tư vấn khác xác định giá lại.

c) Chi phí định giá, thẩm định giá do chủ dự án chịu, được hạch toán vào chi phí của dự án.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CỤ THỂ

Điều 3. Giá bồi thường nhà ở

Đối với nhà tạm không được xếp là nhà dưới cấp 4, giá bồi thường tối đa là 792.000 đồng/m^2.

Điều 4. Bồi thường vật kiến trúc, cây trồng

1. Giá bồi thường vật kiến trúc, cây trồng áp dụng theo quy định tại **Phụ lục** I, II, III kèm theo Quy định này.

2. Giá bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản, vật kiến trúc không có trong danh mục tại **Phụ lục** I của Quy định này:

a) Đối với các tài sản, vật kiến trúc có đặc điểm cá biệt, chuyên dụng:

- Tài sản, vật kiến trúc phục vụ sản xuất kinh doanh hợp pháp thì được bồi thường. Đối với các tài sản này, nếu khi giải tỏa có thể di dời được như hệ thống máy móc, thiết bị, nhà tiền chế (lắp ghép) thì chỉ bồi thường (hỗ trợ) phần móng của nhà xưởng hoặc chân đế của máy móc đã xây dựng trên đất (nếu có); bồi thường (hỗ trợ) chi phí tháo dỡ, di dời, hao hụt (sau đây gọi chung là chi phí di dời); không bồi thường, hỗ trợ toàn bộ giá trị tài sản.

- Đối với những công trình kiến trúc đặc biệt; các tài sản, vật kiến trúc khác như mộ xây quy mô lớn có trang trí; đình chùa; miếu thì giá bồi thường hoặc hỗ trợ được xác định cho từng tài sản cụ thể.

- Đối với hai trường hợp nêu tại Điểm a, Khoản 2 của Điều này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện tính toán mức giá bồi thường, hỗ trợ (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời) cho từng tài sản cụ thể, gửi Sở Tài chính để chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời tài sản) có giá trị lớn hơn 80.000.000 đồng.

- Trường hợp Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện không tính toán được mức giá bồi thường, hỗ trợ thì Tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện phối hợp với chủ dự án liên hệ với tổ chức tư vấn có chức năng để xác định giá gửi Sở quản lý chuyên ngành thẩm định. Sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý chuyên ngành, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện lập phương án giá bồi thường, hỗ trợ, chi phí di dời, đồng thời nêu rõ tính chất pháp lý của tài sản gửi Sở Tài chính để chủ trì phối hợp cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

UBND cấp huyện được duyệt giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời) có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 80.000.000 đồng.

b) Đối với các tài sản, vật kiến trúc lắp đặt, nếu tháo gỡ thì hư hỏng không sử dụng lại được đã có mức giá quy định tại Công bố giá vật liệu xây dựng của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện được lập, trình duyệt phương án bồi thường theo mức giá tại Công bố giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Xây dựng - Tài chính ở tháng gần nhất mà không phải trình UBND tỉnh phê duyệt giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 80.000.000 đồng.

c) Đối với tài sản, vật kiến trúc là tài sản phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình cá nhân khi giải tỏa có thể di dời được nhưng không tái sử dụng lại được tại nơi tái định cư. UBND cấp huyện được duyệt giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 80.000.000 đồng.

d) Đối với các tài sản, vật kiến trúc như trụ cổng, móng đá chẻ kết cấu bê tông, xây gạch hoặc đá thuộc dạng hình khối thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện được phép quy ra mét khối bằng bê tông hoặc bằng gạch xây để áp giá bồi thường theo mức giá quy định tại Số thứ tự 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

đ) Nhà cửa, vật kiến trúc bị giải tỏa một phần thì bồi thường hoặc hỗ trợ phần bị giải tỏa đó. Đối với nhà và các loại công trình, vật kiến trúc khác mà khi tháo dỡ phần bị giải tỏa ảnh hưởng đến cấu trúc của phần còn lại thì tùy theo tính chất hợp pháp của tài sản để được tính bồi thường, hỗ trợ (hoặc không hỗ trợ) phần ảnh hưởng. Diện tích tính ảnh hưởng là diện tích tính từ vạch giải tỏa đến mép trụ đỡ gần nhất (nếu phần còn lại có thể tự chống đỡ để tồn tại được và sử dụng được); hoặc phần còn lại không thể tự chống đỡ để tồn tại được; hoặc sau khi giải tỏa mà phần còn lại vì các lý do khác mà không thể sử dụng được.

e) Bồi thường, hỗ trợ hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời tài sản các hạng mục hạ tầng kỹ thuật như hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống máy móc thiết bị hoặc bồi thường các tài sản có tính chất đặc biệt, chuyên dùng, Tổ chức bồi thường cấp huyện thực hiện các bước công việc sau đây:

- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng (hoặc Phòng Quản lý đô thị) để xác định là bồi thường, hỗ trợ tài sản (hạng mục hạ tầng kỹ thuật) hay chỉ là bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời tài sản.

- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện phối hợp với chủ dự án để thuê đơn vị tư vấn xác định giá bồi thường tài sản (hạng mục hạ tầng kỹ thuật) hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời tài sản.

- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện báo cáo cơ quan chuyên ngành để thẩm định về mặt kỹ thuật đối với kết quả xác định của đơn vị tư vấn. Đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật như hệ thống điện, hệ

thống điện chiếu sáng thì báo cáo Sở Công Thương; hệ thống cầu đường giao thông báo cáo Sở Giao thông và Vận tải; hệ thống đường cáp viễn thông báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông; hệ thống máy móc thiết bị báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ.

- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện lập phương án bồi thường, hỗ trợ, chi phí di dời, đồng thời nêu rõ tính chất pháp lý của tài sản gửi Sở Tài chính để chủ trì phối hợp Sở quản lý chuyên ngành thẩm định trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt giá bồi thường, hỗ trợ tài sản hoặc giá bồi thường, hỗ trợ di dời tài sản có giá trị lớn hơn 80.000.000 đồng. UBND cấp huyện được duyệt giá bồi thường, hỗ trợ tài sản hoặc chi phí di dời có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 80.000.000 đồng.

3. Giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng không có trong danh mục tại **Phụ lục** II, III của Quy định này:

Giá bồi thường, hỗ trợ hoặc hỗ trợ di dời đối với cây trồng không có trong danh mục tại **Phụ lục** II, III của Quy định này thì UBND cấp huyện tính toán mức bồi thường, hỗ trợ hoặc hỗ trợ di dời (hoặc thuê đơn vị tư vấn có chức năng để xác định giá) cho từng loại cây trồng gửi Sở Tài chính để chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định bồi thường, hỗ trợ hoặc hỗ trợ di dời cho loại cây trồng có giá trị lớn hơn 500.000 đồng/cây. UBND cấp huyện được phê duyệt giá bồi thường, hỗ trợ hoặc hỗ trợ chi phí di dời đối với loại cây có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 500.000 đồng/cây.

Điều 5. Giá bồi thường tài sản khác

1. Quy định giá công đào ao cho các loại ao, hầm chứa nước:

a) Quy định giá công đào cho ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, mức giá bồi thường 35.000 đồng/m^3.

b) Đối với ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thuỷ sản hoặc làm hầm chứa nước tưới, tùy theo mức độ đầu tư của chủ hộ mà Tổ chức bồi thường cấp huyện tính toán mức bồi thường cụ thể để trình cấp có thẩm quyền quyết định nhưng không lớn hơn 35.000 đồng/m^3.

c) Đối với các huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Trảng Bom, Thống Nhất, Long Thành và thị xã Long Khánh, nếu ao đào hoặc ao cải tạo trên đất đồi, đất gò có đá (đất khó đào) thì được tính theo mức giá quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này nhân (x) hệ số 1,5.

2. Giá bồi thường lắp đặt, di dời đồng hồ nước, điện kế, điện thoại:

a) Đồng hồ điện chính: 1.248.000 đồng/cái.

b) Đồng hồ điện phụ: 624.000 đồng/cái.

c) Đồng hồ nước chính: 3.000.000 đồng/cái.

d) Đồng hồ nước phụ: 960.000 đồng/cái.

đ) Điện thoại bàn hữu tuyến thuê bao: 264.000 đồng/cái.

e) Trường hợp chủ hộ có giấy tờ chứng minh đã lắp đặt đồng hồ nước, điện kế, điện thoại có mức chi phí cao hơn mức trên đây thì được bồi thường theo chi phí thực tế.

g) Bồi thường chi phí lắp đặt truyền hình cáp, internet, cáp quang, các dịch vụ viễn thông theo hợp đồng lắp đặt thực tế.

h) Đối với những hộ đóng góp để làm bình hạ thế, đường điện mà có hồ sơ giấy tờ để chứng minh thì được bồi thường theo mức đóng góp thực tế nếu người đó phải di chuyển đi nơi khác không còn được thụ hưởng kết quả đóng góp này.

Điều 6. Giá bồi thường cây lâu năm

1. Cây phân tán

a) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán có quá trình sinh trưởng bình thường (không phải là cây chiết, cây ghép):

- Mức giá bồi thường (hỗ trợ):

+ Cây loại A là cây ở thời kỳ cho thu hoạch cao nhất được áp dụng theo quy định ở **Phụ lục** II ban hành kèm theo Quy định này.

+ Cây loại B là cây sắp thu hoạch hoặc đã cho thu hoạch nhưng năng suất còn thấp, đạt trên 80% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 50% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại C là cây đạt từ trên 40% đến 80% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại D là cây đạt từ 20% đến 40% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 12,5% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại E là cây đạt dưới 20% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 6,25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) giá cây loại A.

Việc phân loại A, B, C, D, E do Tổ chức bồi thường cấp huyện xác định.

- Người bị thu hồi đất được bồi thường theo số lượng cây thực tế do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện kiểm đếm được. Nếu trong vườn cây có một hoặc nhiều loại cây mà tổng số cây vượt quá mật độ quy định thì bồi thường số lượng cây nằm trong mật độ quy định cho những loại cây có giá trị cao nhất.

- Tùy theo tình hình thực tế, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được bồi thường cho số lượng cây vượt mật độ không quá 20%.

- Mật độ quy định như sau:

+ Lúa: 120kg/ha.

+ Bắp: 80.000 hom/ha - 90.000 cây/ha.

+ Khoai mỳ: 10.000 hom/ha– 12.000 hom/ha.

+ Rau: 340.000 cây/ha.

+ Mía: 34.000 cây/ha.

+ Thơm: 50.000 cây/ha.

+ Sả, nghệ: 20.000 bụi/ha.

+ Gừng: 8.000 bụi/ha.

+ Tràm, bạch đàn: 5.000 cây/ha.

+ Keo lai: 4.000 cây/ha.

+ Tràm phèn: 10.000 cây/ha.

+ Teck: 2.200 cây/ha.

+ Sao: 1.100 cây/ha.

+ Đu đủ: 2.000-2.100 cây/ha.

+ Gõ, Dầu, Bơ, Cau, Cọ xoan, Bồ đề, Bằng lăng, Xà cừ, Đa, Si, Tùng, Xoan, Vên vên, Cẩm lai, Bình linh, Gió đen, Gáo, Lộc vừng, Trường, Gừa, Lim, Muồng đen, Giá tỵ, Đuôi công, Thúi và cây gỗ lớn khác: 833 cây/ha.

+ Cao su, Cóc, Mãng cầu, Cam, Sơ ri, Bình bát, Thanh long: 833 cây/ha; Quýt: 1.333 cây/ha; Chanh: 1.000 cây/ha.

+ Cà phê, Tầm giuộc, Tắc, Ổi, Trứng cá, Lòng mức, Dâu tằm, Thiên tuế, Thầu dầu, Trâm, Đào tiên, Phát tài, Nhàu, Liễu, Gòn, Đinh hương, Anh đào: 1.600 cây/ha.

+ Ca cao: 1.111 cây/ha.

+ Bưởi, Chôm chôm, Mận, Dâu da, Lý, Quế, Mít, Xoài, Vú sữa, Nhãn, Sakê: 300 cây/ha.

+ Đước, sú vẹt: 20.000 cây/ha.

+ Tiêu nọc cây : 1.600 nọc/ha.

+ Tiêu nọc xây: 1.111 nọc/ha.

+ Gấc: 625 cây/ha.

+ Măng cụt: 178 cây/ha.

+ Sầu riêng: 200 cây/ha.

+ Điều: 300 cây/ha.

+ Dừa: 178 cây/ha.

+ Thông caribe: 2.500 cây/ha.

+ Gió trầm: 1.111 cây/ha.

+ Căm xe, Sến mù, Bời lời, Giáng hương, Cẩm liên, Dầu cát, Sến lát, Huỳnh, Chiêu liêu nước, Gáo vàng, Gáo trắng, Chò trai: 833 cây/ha.

+ Nhóm cây Sứ, Mai, Bông giấy, Vông, Đinh lăng và các loại cây thân nhỏ khác: 2.500 cây/ha.

+ Sen, súng: Tính theo diện tích mặt nước (đvt: ha).

Mật độ các cây khác nếu có phát sinh do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính thông báo.

- Nếu vườn cây không cho thu hoạch hoặc năng suất chỉ đạt dưới 50% năng suất bình quân của cây cùng loại thì tính bằng mức giá quy định tại Tiết 1, Điểm a Khoản 1 Điều này nhân (x) hệ số 0,7.

Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại Tiết 1 Điểm a Khoản 1 Điều này.

- Đối với cây lấy quả cao sản cho năng suất cao đặc biệt hoặc cây cảnh có giá trị cao, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện tính toán mức bồi thường cụ thể trình Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi trình UBND tỉnh quyết định.

Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

b) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán là cây chiết, cây ghép được tính bằng mức giá quy định tại Điểm a, Khoản 1 của Điều này nhân (x) hệ số 0,7.

- Mật độ cây quy định bằng mật độ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này nhân (x) hệ số 1,5.

- Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

c) Đối với các dự án theo tuyến thì việc bồi thường cây trồng theo số lượng thực tế, không áp dụng mật độ quy định tại Điểm a Điểm b Khoản này.

2. Cây tập trung

a) Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây tập trung áp dụng cho các loại cây Tràm, Bạch đàn, Xoan, So đũa, Đước, Sú, Vẹt, Bình bát, Keo (lá tràm) trồng tập trung có diện tích trồng lớn hơn hoặc bằng 1.000m^2, được bồi thường bằng chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất cộng lãi 40% tính trên chi phí đầu tư. Mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đồng/ha)
1	24.819.000
2	34.731.000
3	42.310.000
4	43.490.000
5	44.668.000
6	45.843.000

Riêng cây Tràm trên 05 năm tuổi, cây Bạch đàn trên 04 năm tuổi chưa khai thác lần nào thì được tính thêm chi phí tái sinh bằng chi phí trồng của năm thứ nhất là 10.645.000 đồng/ha. Đối với cây tập trung trên 06 năm tuổi thì cứ 01 năm tuổi được cộng thêm 1.176.000 đồng/ha.

b) Đối với cây Tràm lai trồng bằng dâm hom, mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đồng/ha)
1	36.757.000
2	44.108.000
3	50.234.000
4	67.898.000
5	89.686.000

Năm thứ 5 chưa khai thác được tính thêm chi phí tái sinh năm thứ nhất là 14.586.000 đồng/ha.

c) Các loại cây được quy định bồi thường tại Khoản 2 của Điều này (bồi thường cây tập trung) thì không áp giá tính toán bồi thường theo quy định và theo bảng giá cây phân tán. Nếu vườn cây trồng tập trung nhưng không đủ mật độ quy định tại Khoản 1, Điều này thì giá trị bồi thường giảm theo tỷ lệ số lượng cây không đủ mật độ quy định tương ứng.

3. Đối với cây cổ thụ, cây cảnh có giá trị cao, các cây khác nếu có phát sinh không nằm trong bảng giá quy định tại **Phụ lục** II, **Phụ lục** III của Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Quy định này.

4. Đối tượng được bồi thường cây trồng nói trên được thu hồi giá trị thanh lý cây.

Điều 7. Giá bồi thường cây hàng năm

1. Mức giá bồi thường (hỗ trợ) được áp dụng theo quy định ở **Phụ lục** III ban hành kèm theo Quy định này.

2. Cây chuối, đu đủ, thơm (dứa) cũng được tính phân loại A, B, C, D, E như quy định tại Khoản 1, Điều 6 của Quy định này.

Điều 8. Giá bồi thường vật nuôi (nuôi trồng thủy sản)

1. Bồi thường thiệt hại ngừng sản xuất đối với ao tôm:

Ao quảng canh cải tiến là 23.400.000 đồng/ha/vụ, ao thâm canh là 31.200.000 đồng/ha/vụ.

2. Bồi thường thiệt hại ngừng sản xuất đối với ao cá:

Ao quảng canh cải tiến là 18.720.000 đồng/ha/vụ, ao thâm canh là 26.520.000 đồng/ha/vụ.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp phát sinh giống cây trồng mới được trồng phổ biến hoặc có thay đổi về mật độ cây trồng, giá các loại cây thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp thông tin cho Sở Tài chính để cùng phối hợp tham mưu cho UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung.

2. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cá nhân, tổ chức có liên quan tổ chức thực hiện đúng Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2019/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước Φ0,8 – 1m, sâu 10m	mét	236.000
	- Giếng sâu trên 11m thì mét thứ 11 trở đi được tính thêm 50% mức giá trên	mét	
	Giếng đào thủ công (đất khó đào, có đá)	mét	318.000
	- Giếng sâu trên 11m thì mét thứ 11 trở đi được tính thêm 50% mức giá trên	mét	
2	Giếng thả ống ciment (kể cả lắp đặt)		
	- ống 1m Φ1,2m	cái	404.400
	- ống 1m Φ1m	cái	360.000
	- ống 1m Φ0,8m	cái	296.000
3	Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	81.000 - 136.000
	Giếng khoan thủ công Φ90 mm	mét	161.000
	Giếng khoan công nghiệp (có dàn khoan):		
	- ống nhựa, ông sắt Φ49 mm - Φ60 mm	mét	324.000
	- ống nhựa, ống sắt Φ90 mm - Φ114 mm	mét	540.000
	- ống nhựa, ống sắt từ Φ114 mm trở lên	mét	720.000
4	Bể nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp đậy, xây nổi	m^3	461.000 - 675.000
5	Hồ chứa (hố phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy	m^3	216.000 - 480.000
6	- Nền ciment dày 5cm	m^2	67.000
	- Nền lát gạch tàu	m^2	130.000
	- Nền ciment đá dăm dày 10cm.	m^2	136.000
	- Nền lát gạch ceramic.	m^2	168.000
7	Nền lát gạch con sâu, gạch Terrazzo	m^2	240.000
8	Mái che, mái hiên	m^2	216.000 - 600.000
9	Tường xây cao trên 2m, trang trí đẹp (không tính phần lưới B40 hoặc kẽm gai phía trên)	m^2	540.000
	- Tường xây cao 1,6m - 2m	m^2	405.000
	- Tường xây cao dưới 1,6m	m^2	269.000
10	Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu:		
	- bằng bê tông không có cốt thép	m^3	1.872.000
	- bằng bê tông cốt thép	m^3	3.744.000
	- bằng gạch xây tô, xây đá	m^3	1.498.000
11	Trụ bêtong cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	48.000
12	Hàng rào dây kẽm gai	mét/sợi	3.000
13	Hàng rào lưới B40	m^2	84.000
14	Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	144.000
15	Di dời hàng rào khung sắt	mét	22.000
16	Bông sắt hàng rào trên đầu tường	m^2	360.000
17	Cổng sắt kiên cố	m^2	840.000
18	Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1.080.000
19	Trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90	trụ	720.000

STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá (đồng)
20	Bồn hoa xây gạch	m^3	360.000
21	Hòn non bộ	m^3	1.200.000
22	Đất san nền	m^3	57.000
23	Chòi giữ ruộng, rẫy	m^2	480.000
24	Chuồng heo, chuồng bò, gà, vịt:		
	- Xây gạch cao 1m, nền bê tông kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment	m^2	801.000
	- Xây cao 1m, bán kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment	m^2	498.000
	- Chuồng heo, bò lợp lá, bán kiên cố	m^2	216.000 - 498.000
	- Chuồng gà, vịt thô sơ	m^2	115.000 - 216.000
	- Khung cây, mái lá, nền đất	m^2	281.000
	- Khung cây, mái tôn, nền đất	m^2	423.000
25	Khung đỡ bồn nước cao dưới 3 mét	cái	1.200.000
26	Khung đỡ bồn nước cao trên 3 mét	cái	1.800.000
27	Ống thoát nước Amiăng:		
	Φ200 mm	mét	44.000
	Φ250 mm	mét	51.000
	Φ300 mm	mét	58.000
28	Ống thoát nước sành:		
	Φ200 mm	mét	22.000
	Φ250 mm	mét	29.000
	Φ300 mm	mét	36.000
29	Ống cống bê tông:	mét	
	Φ1,2m	mét	432.000
	Φ1,0m	mét	360.000
	Φ0,8m	mét	288.000
	Φ0,6m	mét	216.000
	Φ0,5m	mét	159.000
	Φ0,4m	mét	116.000
	Φ0,3m	mét	80.000
30	Di dời bồn nước		
	a) Bồn nhựa		
	- Dưới 1.000 lít	cái	144.000
	- Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	288.000
	- Trên 2.000 lít	cái	432.000
	b) Bồn inox		
	- Dưới 1.000 lít	cái	216.000
	- Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	432.000
	- Trên 2.000 lít	cái	648.000
31	Mộ xây ốp đá hoa cương	cái	24.000.000
32	Mộ xâ ốp gạch ceramic	cái	12.240.000
33	Mồ mả:		
	- Mộ đất	cái	6.000.000
	- Mộ đá ong	cái	12.000.000
	- Mộ xây đơn giản	cái	12.000.000
	- Miếu thờ dọc đường, bàn thiên	cái	720.000

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY LÂU NĂM

(CÂY PHÂN TÁN)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2019/QĐ-UBND ngày 15 / 3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Cây cao su:		
	Vườn ươm cao su	m^2	7.000
	Vườn nhân giống cao su	m^2	35.000
	Di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	cây	1.000
	Cây từ 01 đến 04 năm tuổi	cây	140.000
	Cây từ 05 đến 10 năm tuổi	cây	270.000
	Cây từ 11 đến 20 năm tuổi	cây	360.000
	Cây từ 21 đến 25 năm tuổi	cây	180.000
	Cây trên 25 năm tuổi	cây	90.000
2	- Sao, Gõ, Dầu, Vên vên, Cẩm lai, Trầm hương (Gió bầu), Thông, Tùng, Đa, Bình linh, Gió đen, Si, Gáo, Lộc vừng, Trường, Gừa, Bồ đề, Bằng lăng, Lim, Muồng đen, Giá tỵ, Đuôi công, Thúi có đường kính gốc >25cm	cây	647.000
	- Xà cừ có đường kính gốc >30cm.		
3	Cây vông có đường kính gốc >15cm, Dâu tằm có đường kính gốc >5cm	cây	50.000
4	Điệp, Anh đào, Bông giấy, Phát tài, Cua đồng, Bướm bạc	cây	44.000
5	Cây trúc	cây	9.000
6	Tre (làm VLXD) có đường kính gốc >12cm; Xương rồng, Bông giấy làm hàng rào	cây	12.000
7	Tràm phèn, Bạch đàn, Xoan, So đũa, Bình bát, Cây keo (lá tràm), Điệp rừng, Lá cách, Cò ke, Sao đũa, Lồng mức, Chòi mòi, Dừng, Bần:	cây	29.000
8	Tràm bông vàng	cây	43.500
9	Cau, Cau kiểng, Cau bầu, Dừa kiểng, Sứ kiểng, Ngâu, Liễu, Đủng đỉnh, Chuỗi ngọc lớn, Hoàng anh, Hoàng nam, Mai chiếu thủy, Nguyệt quế, Mai nhật (Bò cạp vàng, Osaka); Mai có đường kính gốc >3cm; Đười ươi, Sò do cam, Long não có đường kính gốc >15cm	cây	156.000
10	Cây tiêu nọc cây	nọc	500.000
	Cây tiêu nọc cây tại địa bàn huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, Trảng Bom, thị xã Long Khánh	nọc	600.000
	Cây tiêu nọc xây gạch	nọc	800.000

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cây tiêu xây gạch tại địa bàn huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, Trảng Bom, thị xã Long Khánh	nọc	960.000
11	Cây điều cao sản có đường kính gốc >25cm	cây	550.000
	Cây điều thường có đường kính gốc >25cm	cây	470.000
12	Cà phê, ca cao có đường kính gốc >10cm	cây	200.000
13	Thầu dầu	cây	36.000
14	Ngũ trảo, Nhàu	cây	100.000
15	Me có đường kính gốc >25cm	cây	172.000
16	Dừa, Thiên tuế có đường kính gốc >25cm; Cọ, Kè Wasington, Chà là cảnh có đường kính gốc >35cm	cây	315.000
17	Nhãn, Vải thiều, Đào ăn quả, Mũ trôm có đường kính gốc >15cm; Mãng cầu xiêm, mãng cầu ta có đường kính gốc >10cm; Chay có đường kính gốc >25cm	cây	286.000
18	Ổi thường có đường kính gốc >10cm	cây	60.000
19	Ổi xá lị có đường kính gốc >7cm	cây	120.000
20	Chanh, Tắc có đường kính gốc >10cm	cây	143.000
21	Xoài cát Hoà Lộc có đường kính gốc >20cm	cây	644.000
	Các loại xoài khác có đường kính gốc >25cm		
22	Mít thường có đường kính gốc >25cm	cây	450.000
23	Mít tố nữ, hoa Ngọc lan có đường kính gốc >20cm	cây	550.000
24	Mít thái	cây	675.000
25	Chôm chôm có đường kính gốc >25cm	cây	715.000
26	Chôm chôm nhãn, chôm chôm thái	cây	975.000
27	Táo các loại có đường kính gốc >10cm	cây	200.000
28	Sầu riêng có đường kính gốc >25cm	cây	1.287.000
29	Sầu riêng Ri6, sầu riêng thái	cây	2.100.000
30	Dâu da có đường kính gốc >15cm	cây	286.000
31	Vú sữa, Móng bò có đường kính gốc >25cm, Quế có đường kính gốc >15cm, Lựu có đường kính gốc >15cm, Sơ ri có đường kính gốc >10cm; Cò ke có đường kính gốc >20cm	cây	429.000
32	Cam, Quýt, Ôliu, Mù u, Hoa sữa có đường kính gốc >15cm, Cây Sơn có đường kính gốc >15cm	cây	229.000
33	Mận, Lý, Sa kê, Sung, Trâm, Trâm bầu có đường kính gốc >15cm	cây	172.000
34	Bơ	cây	234.000
35	Bưởi có đường kính gốc >25cm	cây	500.000
36	Bưởi Tân Triều có đường kính gốc >25cm	cây	1.430.000

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
37	Bưởi thường trồng tại các xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi, Thiện Tân và Tân An huyện Vĩnh Cửu	cây	750.000
38	Măng cụt có đường kính gốc >15cm	cây	858.000
39	Bòn bon	cây	343.000
40	Hồng quân có đường kính gốc >20cm	cây	143.000
41	Sapoche có đường kính gốc >15cm	cây	172.000
42	Thanh long (trụ xây)	cây	335.000
43	Cây Cóc có đường kính gốc >25cm; Tầm giuộc có đường kính gốc >15cm; Cây Sung có đường kính gốc >25cm; Cây Sa kê có đường kính gốc >15cm	cây	172.000
44	Đa đọt đỏ có đường kính gốc >15cm	cây	114.000
45	Khế, Gòn, Lekima, Bàng, Bã đậu, Phượng, Bông lài, Chè, Lòng mứt, Đào tiên, Ômôi, Trứng cá, Đinh hương, Phi lao có đường kính gốc >20cm	cây	66.000
46	Gấc	gốc	129.000
47	Cà ri	gốc	172.000
48	Hàng rào cây xanh	mét	14.000
49	Dừa nước	đồng/m^2	10.000
50	Cây kiểng các loại, Tre tàu	đồng/cây	8.000
51	Chuỗi ngọc nhỏ	m^2	136.000
52	Bông trang	m^2	161.000
53	Cỏ đậu	m^2	36.000
54	Cây Óc ó	m^2	51.000
55	Cỏ lá gừng	m^2	10.000
56	Dền đỏ	m^2	20.000
57	Cây tầm vông có đường kính gốc >5cm	cây	4.500
58	Đại soái	cây	99.000
59	Cây bàng Đài loan có đường kính gốc >12cm	cây	55.000
60	Cây Viết có đường kính gốc > 4cm	cây	86.000
61	Hỗ trợ di dời chậu kiểng	cây	30.000
62	Cây Đinh lăng	cây	30.000
63	Cây Chùm ngây	cây	172.000
64	Cây Chanh dây	cây	172.000
65	Cây Trầu không	cây	7.000

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2019/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại cây	Đvt	Đơn giá (đồng)
1	Lúa, Bắp, Khoai mì, Đậu và rau củ các loại, Cỏ (phục vụ chăn nuôi bò)	m^2	5.000
2	Mía cây	m^2	6.000
3	Thuốc lá	m^2	4.500
4	Thơm (dứa thường)	m^2	8.000
5	Cây Đu đủ	cây	70.000
6	Cây chuối các loại	cây	30.000
7	Sen, súng	m^2	10.000
8	Dứa Cayen (giống nhập khẩu)	cây	4.500
9	Cây dưa tây, Dưa quả các loại (trồng dàn)	m^2	11.000
10	Cây dưa tây, Dưa quả các loại (trồng trên đất)	m^2	7.000
11	Sả, gừng, nghệ	m^2	8.500